ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:30 /2023/QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 29 tháng 5 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTG ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 02 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 9 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số thiết bị quy định tại Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 02 năm 2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ quy định danh mục khung

vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường mầm non;

Căn cứ Quyết định số 878/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ sở giáo dục mầm non công lập, các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan tham mưu, giúp quản lý nhà nước về dịch vụ giáo dục mầm non và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan;

b) Các đối tượng khác tham gia đặt hàng, giao nhiệm vụ dịch vụ giáo dục mầm non từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

3. Đối với các cơ sở giáo dục mầm non công lập trực thuộc lực lượng vũ trang nhân dân trên địa bàn tỉnh Kon Tum thực hiện theo quy định đặc thù của từng lĩnh vực và quy định của pháp luật liên quan.

Điều 2. Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Kon Tum *(chi tiết tại các Phụ lục I, II, III kèm theo Quyết định này).*

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong giáo dục mầm non là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư để hoàn thành việc chăm sóc và giáo dục cho 01 trẻ mầm non đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 3. Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Điều 2 Quyết định này là căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền xây dựng, phê duyệt đơn giá, giá dịch vụ giáo dục mầm non và quản lý kinh tế trong hoạt động giáo dục mầm non theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2023./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Bộ Tư pháp *(Cục Kiểm tra văn bản QPPL)* (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Kon Tum;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Phòng Quản lý Văn thư - Lưu trữ;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, KGVX.THT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 2023 QĐ-UBND ngày 29 5 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên nhóm trẻ, lớp	Số lớp	Số trẻ/lớp			Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)						Định mức lao động/trẻ	Trong đó	
			Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tổng số trẻ	Định mức giáo viên/lớp	Định mức giáo viên/trẻ	Trong đó					Định mức lao động gián tiếp/trẻ		Tỷ lệ lao động gián tiếp (%)	Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)
								Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Kế toán, văn thư, thủ quỹ, Y tế	Cấp dưỡng (35 trẻ nhà trẻ/1 cấp dưỡng; 50 trẻ mẫu giáo/1 cấp dưỡng)	Cộng				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=7/4*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=8+14*	*16=14/15*	*17=8/15*
1	Trường mẫu giáo, trường mầm non có tối thiểu 5 nhóm, lớp (01 nhóm trẻ, 4 lớp mẫu giáo)	1	25		25	2.5	0.100	1	1	2	0.714	7.114	0.008	0.108	7.80	92.20
		4		30	120	2.2	0.073				2.400		0.041	0.114	7.42	64.36
2	Trường mẫu giáo, trường mầm non có 15 nhóm, lớp (03 nhóm trẻ, 12 lớp mẫu giáo)	3	25		75	2.5	0.100	1	2	2	2.143	14.343	0.006	0.106	5.38	94.62
		12		30	360	2.2	0.073				7.200		0.027	0.101	5.65	72.88

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 2023 QĐ-UBND ngày 29 5 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Số lượng	Đối tượng sử dụng (trẻ, giáo viên, lớp, trường)	Số lượng sử dụng (trẻ, giáo viên, lớp, trường)	Định mức thiết bị/(trẻ, giáo viên, lớp, trường)	Định mức thời gian sử dụng trung bình của thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị trong 1 năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7-4 6*	*8*	*9-7 8*
A.	**Thiết bị dạy học**							
I	**TRẺ TỪ 3 - 12 THÁNG TUỔI (15 trẻ/lớp)**							
1	Giá phơi khăn mặt	Cái	1	Trẻ	15	0.067	5	0.013
2	Tủ (giá) ca, cốc	Cái	1	Trẻ	15	0.067	5	0.013
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2	Trẻ	15	0.133	5	0.027
4	Tủ đựng chăn, chiếu, màn	Cái	2	Trẻ	15	0.133	5	0.027
5	Giường chơi	Cái	2	Trẻ	15	0.133	3	0.044
6	Phản	Cái	4	Trẻ	15	0.267	5	0.053
7	Bình ủ nước	Cái	1	Trẻ	15	0.067	5	0.013
8	Bàn cho trẻ	Cái	2	Trẻ	15	0.133	5	0.027
9	Ghế cho trẻ	Cái	10	Trẻ	15	0.667	5	0.133
10	Ghế giáo viên	Cái	3	Giáo viên	2.5	1.200	5	0.240
11	Bàn quấn tã	Cái	1	Trẻ	15	0.067	5	0.013
12	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1	Trẻ	15	0.067	3	0.022
13	Giá để giầy dép	Cái	1	Trẻ	15	0.067	5	0.013
14	Ti vi màu	Cái	1	Trẻ	15	0.067	5	0.013
15	Đầu đĩa DVD	Cái	1	Trẻ	15	0.067	5	0.013
16	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	2	Trẻ	15	0.133	3	0.044
17	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru, thơ	Bộ	1	Giáo viên	2.5	0.400	3	0.133

18	Băng/đĩa âm thanh tiếng kêu của các con vật	Bộ	1	Giáo viên	2.5	0.400	3	0.133
II	**TRẺ TỪ 12 - 24 THÁNG TUỔI (20 trẻ/lớp)**							
1	Giá phơi khăn mặt	Cái	1	Trẻ	20	0.050	5	0.010
2	Tu (giá) ca, cốc	Cái	1	Trẻ	20	0.050	5	0.010
3	Tu đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2	Trẻ	20	0.100	5	0.020
4	Tu đựng chăn, chiếu, màn	Cái	2	Trẻ	20	0.100	5	0.020
5	Phản	Cái	10	Trẻ	20	0.500	3	0.167
6	Bình ủ nước	Cái	1	Trẻ	20	0.050	3	0.017
7	Giá để giầy dép	Cái	1	Trẻ	20	0.050	5	0.010
8	Bàn cho trẻ	Cái	10	Trẻ	20	0.500	5	0.100
9	Ghế cho trẻ	Cái	20	Trẻ	20	1.000	5	0.200
10	Ghế giáo viên	Cái	3	Giáo viên	2.5	1.200	5	0.240
11	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1	Trẻ	20	0.050	3	0.017
12	Ti vi màu	Cái	1	Trẻ	20	0.050	5	0.010
13	Đầu đĩa DVD	Cái	1	Trẻ	20	0.050	5	0.010
14	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	2	Trẻ	20	0.100	5	0.020
15	Công chui	Cái	4	Trẻ	20	0.200	5	0.040
16	Băng/đĩa hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru, thơ	Bộ	1	Giáo viên	2.5	0.400	3	0.133
17	Băng/đĩa âm thanh tiếng kêu của các con vật	Bộ	1	Giáo viên	2.5	0.400	3	0.133
III	**TRẺ TỪ 24-36 THÁNG TUỔI (25 trẻ/lớp)**							
1	Giá phơi khăn mặt	Cái	1	Trẻ	25	0.040	5	0.008
2	Tu (giá) ca cốc	Cái	1	Trẻ	25	0.040	5	0.008
3	Tu đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	1	Trẻ	25	0.040	5	0.008
4	Tu đựng chăn, màn, chiếu.	Cái	1	Trẻ	25	0.040	5	0.008
5	Phản	Cái	13	Trẻ	25	0.520	5	0.104
6	Bình ủ nước	Cái	1	Trẻ	25	0.040	5	0.008
7	Giá để giầy dép	Cái	1	Trẻ	25	0.040	5	0.008
8	Bàn giáo viên	Cái	1	Giáo viên	2.5	0.400	5	0.080
9	Ghế giáo viên	Cái	2	Giáo viên	2.5	0.800	5	0.160
10	Bàn cho trẻ	Cái	13	Trẻ	25	0.520	5	0.104
11	Ghế cho trẻ	Cái	25	Trẻ	25	1.000	5	0.200

12	Thùng dựng nước có vòi	Cái	1	Trẻ	25	0.040	3	0.013
13	Ti vi màu	Cái	1	Trẻ	25	0.040	5	0.008
14	Đầu đĩa DVD	Cái	1	Trẻ	25	0.040	5	0.008
15	Đàn Organ	Bộ	1	Giáo viên	2.5	0.400	5	0.080
16	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	4	Trẻ	25	0.160	5	0.032
17	Công chui	Cái	4	Trẻ	25	0.160	5	0.032
18	Cột ném bóng	c¸i	2	TrÎ	25	0.080	5	0.016
19	Bang quay 2 mặt	Bộ	1	TrÎ	25	0.040	3	0.013
20	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru, thơ	Bộ	1	Giáo viên	2.5	0.400	3	0.133
21	Băng/đĩa âm thanh tiếng kêu của các con vật	Bộ	1	Giáo viên	2.5	0.400	3	0.133
IV	**TRẺ TỪ 3-4 TUỔI (25 trẻ/lớp)**							
1	Giá phơi khăn	Cái	1	Trẻ	25	0.040	5	0.008
2	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái	1	Trẻ	25	0.040	5	0.008
3	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2	Trẻ	25	0.080	5	0.016
4	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái	1	Trẻ	25	0.040	5	0.008
5	Phan	Cái	13	Trẻ	25	0.520	5	0.104
6	Bình ủ nước	Cái	1	Trẻ	25	0.040	5	0.008
7	Giá để giầy dép	Cái	2	Trẻ	25	0.080	5	0.016
8	Bàn giáo viên	Cái	1	Giáo viên	2	0.500	5	0.100
9	Ghế giáo viên	Cái	2	Giáo viên	2	1.000	5	0.200
10	Bàn cho trẻ	Cái	13	Trẻ	25	0.520	5	0.104
11	Ghế cho trẻ	Cái	25	Trẻ	25	1.000	5	0.200
12	Thùng dựng nước có vòi	Cái	1	Trẻ	25	0.040	3	0.013
13	Đầu DVD	Cái	1	Trẻ	25	0.040	5	0.008
14	Ti vi	Cái	1	Trẻ	25	0.040	5	0.008
15	Đàn organ	Cái	1	Giáo viên	2	0.500	5	0.100
16	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	5	Trẻ	25	0.200	5	0.040
17	Cột ném bóng	Cái	2	Trẻ	25	0.080	5	0.016
18	Công chui	Cái	3	Trẻ	25	0.120	5	0.024
19	Bể chơi với cát và nước	Bộ	1	Trẻ	25	0.040	5	0.008
20	Bảng quay 2 mặt	Cái	1	Trẻ	25	0.040	3	0.013
21	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru	Bộ	1	Giáo viên	2	0.500	3	0.167
22	Băng/đĩa thơ ca, truyện kể	Bộ	1	Giáo viên	25	0.040	3	0.013

23	Băng/đĩa hình "Vẽ tranh theo truyện kể"	Bộ	1	Giáo viên	25	0.040	3	0.013
24	Băng/đĩa hình "Kể chuyện theo tranh"	Bộ	1	Giáo viên	25	0.040	3	0.013
25	Băng/đĩa hình về Bác Hồ	Bộ	1	Giáo viên	25	0.040	3	0.013
26	Mô hình hàm răng	Cái	2	Trẻ	25	*0.080*	2	0.040
27	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ	2	Trẻ	25	*0.080*	2	0.040
28	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ	2	Trẻ	25	*0.080*	2	0.040
29	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ	2	Trẻ	25	*0.080*	2	0.040
30	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ	2	Trẻ	25	*0.080*	2	0.040
31	Gạch xây dựng	Thùng	2	Trẻ	25	*0.080*	2	0.040
32	Bộ động vật biển	Bộ	2	Trẻ	25	*0.080*	2	0.040
33	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ	2	Trẻ	25	*0.080*	2	0.040
34	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ	2	Trẻ	25	*0.080*	2	0.040
35	Bộ côn trùng	Bộ	2	Trẻ	25	*0.080*	2	0.040
36	Nam châm thẳng	Cái	3	Trẻ	25	*0.120*	2	0.060
V	**TRẺ 4-5 TUỔI (30 trẻ/lớp)**							
1	Giá phơi khăn	Cái	1	Trẻ	30	0.033	5	0.007
2	Tu (giá) đựng ca cốc	Cái	1	Trẻ	30	0.033	5	0.007
3	Bình ủ nước	Cái	1	Trẻ	30	0.033	5	0.007
4	Tu để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2	Trẻ	30	0.067	5	0.013
5	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái	1	Trẻ	30	0.033	5	0.007
6	Phản	Cái	15	Trẻ	30	0.500	5	0.100
7	Giá để giày dép	Cái	1	Trẻ	30	0.033	5	0.007
8	Bàn giáo viên	Cái	1	Giáo viên	2	0.500	5	0.100
9	Ghế giáo viên	Cái	2	Giáo viên	2	1.000	5	0.200
10	Bàn cho trẻ	Cái	15	Trẻ	30	0.500	5	0.100
11	Ghế cho trẻ	Cái	30	Trẻ	30	1.000	5	0.200
12	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1	Trẻ	30	0.033	3	0.011
13	Đầu đĩa DVD	cái	1	Trẻ	30	0.033	5	0.007
14	Ti vi	cái	1	Trẻ	30	0.033	5	0.007
15	Đàn organ	cái	1	Giáo viên	2	0.500	5	0.100
16	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	5	Trẻ	30	0.167	5	0.033
17	Công chui	Cái	5	Trẻ	30	0.167	5	0.033
18	Cột ném bóng	Cái	2	Trẻ	30	0.067	5	0.013
19	Ghế băng thể dục	Cái	2	Trẻ	30	0.067	5	0.013

20	Bục bật sâu	Cái	2	Trẻ	30	0.067	5	0.013
21	Bể chơi với cát và nước	Bộ	1	Trẻ	30	0.033	5	0.007
22	Bang quay 2 mặt	Cái	1	Trẻ	30	0.033	3	0.011
23	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru	Bộ	1	Giáo viên	2	0.500	3	0.167
24	Băng/đĩa thơ ca, truyện kể	Bộ	1	Giáo viên	2	0.500	3	0.167
25	Băng/đĩa hình "Vẽ tranh theo truyện kể"	Bộ	1	Giáo viên	2	0.500	3	0.167
26	Băng/đĩa hình "Kể chuyện theo tranh"	Bộ	1	Giáo viên	2	0.500	3	0.167
27	Băng/đĩa hình về Bác Hồ	Bộ	1	Giáo viên	2	0.500	3	0.167
28	Mô hình hàm răng	Cái	3	Trẻ	30	0.100	2	0.050
29	Các khối hình học	Bộ	10	Trẻ	30	0.333	2	0.167
30	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ	1	Trẻ	30	0.033	2	0.017
31	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ	1	Trẻ	30	0.033	2	0.017
32	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ	1	Trẻ	30	0.033	2	0.017
33	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ	1	Trẻ	30	0.033	2	0.017
34	Bộ động vật biển	Bộ	2	Trẻ	30	0.067	2	0.033
35	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ	2	Trẻ	30	0.067	2	0.033
36	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ	2	Trẻ	30	0.067	2	0.033
37	Bộ côn trùng	Bộ	2	Trẻ	30	0.067	2	0.033
38	Nam châm thẳng	Cái	3	Trẻ	30	0.100	2	0.050
39	Gạch xây dựng	Thùng	1	Trẻ	30	0.033	2	0.017
VI	**TRẺ 5-6 TUỔI (35 trẻ/lớp)**							
1	Giá phơi khăn	Cái	1	Trẻ	35	0.029	5	0.006
2	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái	1	Trẻ	35	0.029	5	0.006
3	Bình ủ nước	Cái	1	Trẻ	35	0.029	5	0.006
4	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	2	Trẻ	35	0.057	5	0.011
5	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái	2	Trẻ	35	0.057	5	0.011
6	Phản	Cái	18	Trẻ	35	0.514	5	0.103
7	Giá để giầy dép	Cái	2	Trẻ	35	0.057	5	0.011
8	Thùng đựng nước có vòi	Cái	1	Trẻ	35	0.029	3	0.010
9	Bàn cho trẻ	Cái	18	Trẻ	35	0.514	5	0.103
10	Ghế cho trẻ	Cái	35	Trẻ	35	1.000	5	0.200
11	Bàn giáo viên	Cái	1	Giáo viên	2	0.500	5	0.100
12	Ghế giáo viên	Cái	2	Giáo viên	2	1.000	5	0.200

13	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái	5	Trẻ	35	0.143	5	0.029
14	Tivi	Cái	1	Trẻ	35	0.029	5	0.006
15	Đầu đĩa DVD	Cái	1	Trẻ	35	0.029	5	0.006
16	Đàn organ	Cái	1	Giáo viên	2	0.500	5	0.100
17	Công chui	Cái	5	Trẻ	35	0.143	5	0.029
18	Cột ném bóng	Cái	2	Trẻ	35	0.057	5	0.011
19	Bể chơi với cát và nước	Bộ	1	Trẻ	35	0.029	5	0.006
20	Bang quay 2 mặt	Cái	1	Trẻ	35	0.029	3	0.010
21	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru	Bộ	1	Giáo viên	2	0.500	3	0.167
22	Băng/đĩa thơ ca, truyện kể	Bộ	1	Giáo viên	2	0.500	3	0.167
23	Băng/đĩa hình "Vẽ tranh theo truyện kể"	Bộ	1	Giáo viên	2	0.500	3	0.167
24	Băng/đĩa hình "Kể chuyện theo tranh"	Bộ	1	Giáo viên	2	0.500	3	0.167
25	Băng/đĩa hình về Bác Hồ	Bộ	1	Giáo viên	2	0.500	3	0.167
26	Băng/đĩa hình các hoạt động giáo dục theo chu đề	Bộ	1	Giáo viên	2	0.500	3	0.167
27	Mô hình hàm răng	Cái	3	Trẻ	35	0.086	2	0.043
28	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ	1	Trẻ	35	0.029	2	0.014
29	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ	1	Trẻ	35	0.029	2	0.014
30	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ	1	Trẻ	35	0.029	2	0.014
31	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ	1	Trẻ	35	0.029	2	0.014
32	Bộ động vật sống dưới nước	Bộ	2	Trẻ	35	0.057	2	0.029
33	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ	2	Trẻ	35	0.057	2	0.029
34	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ	2	Trẻ	35	0.057	2	0.029
35	Bộ côn trùng	Bộ	2	Trẻ	35	0.057	2	0.029
36	Nam châm thăng	Cái	3	Trẻ	35	0.086	2	0.043
37	Gạch xây dựng	Thùng	2	Trẻ	35	0.057	2	0.029
B	**Thiết bị vệ sinh**							
I	**Trẻ 3 - 12 tháng tuổi**							
1	Bệ xí	Cái	1	Trẻ	15	0.067	10	0.007
2	Chỗ ngồi bô	Cái	4	Trẻ	15	0.267	10	0.027
3	Chậu rửa	Cái	1	Trẻ	15	0.067	5	0.013
4	Vòi rửa	Cái	1	Trẻ	15	0.067	2	0.033
5	Tắm trẻ	Cái	2	Trẻ	15	0.133	2	0.067

II	**Trẻ 12-24 tháng tuổi**							
1	Bệ xí	Cái	2	Trẻ	20	0.100	10	0.010
2	Chỗ ngồi bô	Cái	6	Trẻ	20	0.300	10	0.030
3	Chậu rửa	Cái	3	Trẻ	20	0.150	5	0.030
4	Vòi rửa	Cái	1	Trẻ	20	0.050	2	0.025
II	**Trẻ 24-36 tháng tuổi**							
1	Bệ xí	Cái	3	Trẻ	25	0.120	10	0.012
2	Bồn tiểu nam	Cái	3	Trẻ	25	0.120	10	0.012
3	Chậu rửa	Cái	3	Trẻ	25	0.120	5	0.024
4	Vòi rửa	Cái	1	Trẻ	25	0.040	2	0.020
III	**Mẫu giáo**							
1	Bệ xí	Cái	4	Trẻ	35	0.114	10	0.011
2	Tiểu nam	Cái	3	Trẻ	35	0.086	10	0.009
3	Chậu rửa	Cái	4	Trẻ	35	0.114	5	0.023
4	Vòi rửa	Cái	2	Trẻ	35	0.057	2	0.029
C.	**Thiết bị, đồ chơi ngoài trời**							
I	**Nhà trẻ**							
1	Bập bênh đơn	Cái	3	Trường	1	3.000	5	0.600
2	Bập bênh đôi	Cái	3	Trường	1	3.000	5	0.600
3	Con vật nhún di động	Cái	3	Trường	1	3.000	5	0.600
4	Con vật nhún lò xo	Cái	3	Trường	1	3.000	5	0.600
5	Con vật nhún khớp nối	Cái	3	Trường	1	3.000	5	0.600
6	Xích du sàn lắc	Cái	3	Trường	1	3.000	7.5	0.400
7	Cầu trượt đơn	Cái	3	Trường	1	3.000	7.5	0.400
8	Cầu trượt đôi	Cái	3	Trường	1	3.000	7.5	0.400
9	Đu quay mâm không ray	Cái	3	Trường	1	3.000	7.5	0.400
10	Đu quay mâm trên ray	Cái	3	Trường	1	3.000	7.5	0.400
11	Xe đạp chân	Cái	3	Trường	1	3.000	5	0.600
12	Ô tô đạp chân	Cái	3	Trường	1	3.000	5	0.600
II	**Mẫu giáo**							
1	Bập bênh dòn	Cái	3	Trường	1	3.000	5	0.600
2	Bập bênh đế cong	Cái	3	Trường	1	3.000	5	0.600
3	Con vật nhún di động	Cái	3	Trường	1	3.000	5	0.600
4	Con vật nhún lò xo	Cái	3	Trường	1	3.000	5	0.600
5	Con vật nhún khớp nối	Cái	3	Trường	1	3.000	5	0.600
6	Xích du sàn lắc	Cái	3	Trường	1	3.000	7.5	0.400

7	Xích đu treo	Cái	3	Trường	1	3.000	7.5	0.400
12	Cầu trượt đơn	Cái	3	Trường	1	3.000	7.5	0.400
13	Cầu trượt đôi	Cái	3	Trường	1	3.000	7.5	0.400
14	Đu quay mâm không ray	Cái	3	Trường	1	3.000	7.5	0.400
15	Đu quay mâm có ray	Cái	3	Trường	1	3.000	7.5	0.400
17	Cầu thăng bằng cố định	Cái	3	Trường	1	3.000	7.5	0.400
18	Cầu thăng bằng dao động	Cái	3	Trường	1	3.000	7.5	0.400
19	Thang leo	Cái	3	Trường	1	3.000	7.5	0.400
20	Nhà leo nằm ngang	Cái	3	Trường	1	3.000	7.5	0.400
21	Bộ vận động đa năng (Thang leo - Cầu trượt - Ống chui)	Bộ	3	Trường	1	3.000	7.5	0.400
22	Cột ném bóng	Cái	3	Trường	1	3.000	7.5	0.400
23	Khung thành	Cái	3	Trường	1	3.000	7.5	0.400
24	Nhà bóng	Cái	3	Trường	1	3.000	7.5	0.400
25	Xe đạp chân	Cái	3	Trường	1	3.000	7.5	0.400
26	Ô tô đạp chân	Cái	3	Trường	1	3.000	5	0.600
27	Xe lắc	Cái	3	Trường	1	3.000	5	0.600
D.	**Thiết bị khác**							
I	**Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng**							
1	Bàn ghế làm việc	Bộ	5	Bộ phận quản lý, hành chính	5	1.000	10	0.100
2	Tủ đựng tài liệu	Cái	10	NV	5	2.000	10	0.200
3	Máy tính	Cái	5	NV	5	1.000	10	0.100
4	Máy in	Cái	5	NV	5	1.000	10	0.100
5	Máy Photocopy	Cái	1	NV	1	1.000	7.5	0.133
6	Máy scan	Cái	1	NV	1	1.000	7.5	0.133
7	Điện thoại cố định	Cái	5	NV	5	1.000	10	0.100
II	**Phòng phòng họp**							
1	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Trường	1	1.000	7.5	0.133
2	Ti vi HD 65 in trở lên	Cái	1	Trường	1	1.000	7.5	0.133
3	Máy chiếu + màn chiếu	Bộ	1	Trường	1	1.000	7.5	0.133
4	Hệ thống kết nối trực tuyến (camera, micro thu phát, cáp kết nối…)	Bộ	1	Trường	1	1.000	7.5	0.133
5	Bàn phòng họp	Cái	30	Trường	1	30.000	7.5	4.000

6	Ghế phòng họp.	Cái	60	Trường	1	60.000	7.5	8.000
7	Hệ thống Webcam	Bộ	1	Trường	1	1.000	5	0.200
III	**Phòng giáo dục thể chất**							
1	Bộ dụng cụ, thiết bị phòng thể chất (Kệ, Thang leo các loại, cột ném bóng, khung thành, cầu thăng bằng cố định, cầu thăng bằng dao động, cổng chui, vòng thể dục, bóng các loại….)	Bộ	1	Phòng	1	1.000	7.5	0.133
2	Hệ thống âm thanh (Loa, micro, dây cáp nối...)	Bộ	1	Phòng	1	1.000	7.5	0.133
3	Tham xốp	Bộ	1	Phòng	1	1.000	5	0.200
1V	**Phòng giáo dục nghệ thuật**							
1	Bộ thiết bị dồ dùng, nhạc cụ âm nhạc (Bộ gõ các loại, đàn các loại, trống các loại, trang phục múa, giá kệ…)	Bộ	1	Phòng	1	1.000	7.5	0.133
2	Bàn vi tính	Cái	1	Phòng	1	1.000	7.5	0.133
3	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	Phòng	1	1.000	7.5	0.133
4	Hệ thống âm thanh (Loa, micro)	Bộ	1	Phòng	1	1.000	7.5	0.133
5	Đàn organ phục vụ dạy học cho HS	Cái	25	Phòng	1	25.000	7.5	3.333
6	Đàn organ phục vụ dạy học cho GV	Cái	1	Phòng	1	1.000	7.5	0.133
7	Thiết bị xương nghệ thuật (đồ dùng nghệ thuật, nguyên vật liệu, giá kệ…)	Bộ	1	Phòng	1	1.000	5	0.200
V	**Phòng đa năng**							
1	Ti vi HD 65 in trở lên, bảng tương tác	Bộ	1	Phòng	1	1.000	10	0.100
2	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Phòng	1	1.000	10	0.100
3	Hệ thống bàn ghế (Trẻ)	Bộ	17	Phòng	1	17.000	10	1.700
4	Hệ thống bàn ghế GV	Bộ	16	Phòng	2	8.000	10	0.800
5	Máy tính (GV)	Bộ	1	Phòng	1	1.000	10	0.100
6	Máy tính (Trẻ)	Bộ	17	Phòng	1	17.000	10	1.700

7	Giá kệ	Bộ	1	Phòng	1	1.000	7.5	0.133
8	Bộ thiết bị dạy học (Steam/Montessori…)	Bộ	2	Phòng	1	2.000	7.5	0.267
VI	**Phòng tin học, ngoại ngữ**							
1	Ti vi HD 65 in trơ lên, bang tương tác	Bộ	1	Phòng	1	1.000	10	0.100
2	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Phòng	1	1.000	10	0.100
3	Hệ thống bàn ghế	Bộ	15	Phòng	1	15.000	10	1.500
4	Máy tính (GV)	Bộ	1	Phòng	1	1.000	10	0.100
5	Máy tính (Trẻ)	Bộ	17	Phòng	1	17.000	10	1.700
VII	**Phòng thư viện**							
1	Bộ thiết bị, tài liệu dùng cho thư viện (thư viện thông minh…)	Bộ	1	Phòng	1	1.000	10	0.100
VII	**Phòng tổ chức ăn**							
7.1	**Bếp ăn**							
7.1.1	***Khu sơ chế***							
1	Máy xay thịt đa năng	Cái	2	Trường	1	2.000	10	0.200
2	Hệ thống dao, bàn, thau, rổ…	Bộ	1	Trường	1	1.000	10	0.100
7.1.2	***Khu chế biến***							
1	Thiết bị khu chế biến: dao, bàn inox, thau inox, rổ…	Bộ	1	Trường	1	1.000	10	0.100
2	Tủ lạnh	Cái	2	Trường	1	2.000	10	0.200
7.1.3	***Khu nấu ăn***							
1	Hệ thống bếp ga	Bộ	1	Trường	1	1.000	10	0.100
2	Hệ thống hút khói, khử mùi	Bộ	1	Trường	1	1.000	10	0.100
3	Nồi nấu các loại, dụng cụ nấu ăn…	Bộ	1	Trường	1	1.000	10	0.100
4	Tu hấp cơm	Cái	1	Trẻ	200	0.005	10	0.001
7.1.4	***Khu chia thức ăn***							
1	Thiết bị: chén, tô, khay, nồi, xe đẩy….	Bộ	1	Trường	1	1.000	10	0.100
2	Kệ inox	Cái	5	Trường	1	5.000	10	0.500
3	Tu tiệt trùng chén, bát, đĩa …	Cái	5	Trường	1	5.000	10	0.500
4	Xe đẩy thức ăn	Xe	5	Trường	1	5.000	10	0.500
7.2	**Kho bếp**							

1	Thiết bị kho lương thực: kệ, giá, rổ…	Bộ	1	Trường	1	1.000	10	0.100
2	Thiết bị kho thực phẩm: kệ, cân…	Bộ	1	Trường	1	1.000	10	0.100
3	Xe đẩy thực phẩm	Xe	5	Trường	1	5.000	10	0.500
VIII	**Phòng phụ trợ**							
8.1	**Phòng y tế**							
1	Bàn, ghế làm việc	Bộ	1	Y tế	1	1.000	10	0.100
2	Tủ tài liệu	Cái	1	Y tế	1	1.000	10	0.100
3	Máy vi tính, máy in	Bộ	1	Y tế	1	1.000	10	0.100
4	Tu thuốc	Cái	1	Trường	1	1.000	10	0.100
5	Thiết bị sơ cứu	Bộ	1	Trường	1	1.000	10	0.100
6	Giường bệnh	Cái	1	Trường	1	1.000	10	0.100
7	Tủ lưu mẫu	Bộ	1	Trường	1	1.000	10	0.100
8	Thiết bị phục vụ công tác chăm sóc, nuôi dưỡng (phần mềm, máy tính, máy in…)	Bộ	1	Trường	1	1.000	10	0.100
8.2	**Phòng giặt hấp**							
1	Máy giặt công nghiệp	Cái	5	Trường	1	5.000	10	0.500
2	máy hấp công nghiệp	Cái	3	Trường	1	3.000	10	0.300
8.3	**Phòng hỗ trợ hòa nhập trẻ khuyết tật**							
1	Thiết bị hỗ trợ đặc thù, học liệu, công cụ xác định mức độ phát triển cá nhân của người khuyết tật để tổ chức các hoạt động nhằm phát triển kha năng của người khuyết tật.	Bộ	1	Trường	1	1.00	10	0.10

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 2023 QĐ-UBND ngày 29 5 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đối tượng dùng (trẻ, lớp, giáo viên, trường)	Số trẻ	Định mức vật tư/trẻ (giáo viên)	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị trong 1 năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7−4 6*	*8*	*9−7 8*
1	**TRẺ TỪ 3 - 12 THÁNG TUỔI (15 trẻ/lớp)**							
1	Bóng nhỏ	Quả	6	Trẻ	15	0.400	1	0.400
2	Bóng to	Quả	6	Trẻ	15	0.400	1	0.400
3	Xe ngồi đẩy	Cái	1	Trẻ	15	0.067	1	0.067
4	Xe đẩy tập đi	Cái	1	Trẻ	15	0.067	1	0.067
5	Gà mổ thóc	Con	6	Trẻ	15	0.400	1	0.400
6	Hề tháp	Con	6	Trẻ	15	0.400	1	0.400
7	Bộ xếp vòng tháp	Bộ	6	Trẻ	15	0.400	1	0.400
8	Bộ khối hình	Bộ	5	Trẻ	15	0.333	1	0.333
9	Xe chuyển động vui	Cái	3	Trẻ	15	0.200	1	0.200
10	Lục lặc	Cái	3	Trẻ	15	0.200	1	0.200
11	Bộ tranh nhận biết tập nói	Bộ	2	Dùng chung	15	0.133	1	0.133
12	Búp bê bé trai	Con	3	Trẻ	15	0.200	1	0.200
13	Búp bê bé gái	Con	3	Trẻ	15	0.200	1	0.200
14	Xe cũi thả hình	Cái	2	Trẻ	15	0.133	1	0.133
15	Chút chít các loại	Con	6	Trẻ	15	0.400	1	0.400
16	Thú nhồi	Con	6	Trẻ	15	0.400	1	0.400
17	Xúc xắc các loại	Cái	6	Trẻ	15	0.400	1	0.400
18	Xắc xô to	Cái	1	Giáo viên	2.5	0.400	1	0.400
19	Trống con	Cái	3	Trẻ	15	0.200	1	0.200

20	Chuỗi dây xúc xắc	Chuỗi	4	Trẻ	15	0.267	1	0.267
21	Bộ tranh nhận biết - Tập nói	Bộ	1	Giáo viên	2.5	0.400	1	0.400
22	Thùng đựng rác	Cái	1	Trẻ	15	0.067	1	0.067
23	Xô	Cái	2	Trẻ	15	0.133	1	0.133
24	Cốc uống nước	Cái	15	Trẻ	15	1.000	1	1.000
25	Bô có ghế tựa và nắp đậy	Cái	5	Trẻ	15	0.333	1	0.333
26	Chậu	Cái	2	Trẻ	15	0.133	1	0.133
II	**TRẺ TỪ 12 - 24 THÁNG TUỔI (20 trẻ/lớp)**							
1	Bóng nhỏ	Quả	20	Trẻ	20	1.000	1	1.000
2	Bóng to	Quả	6	Giáo viên	2.5	2.400	1	2.400
3	Gậy thể dục nhỏ	Cái	20	Trẻ	20	1.000	1	1.000
4	Vòng thể dục nhỏ	Cái	20	Trẻ	20	1.000	1	1.000
5	Vòng thể dục to	Cái	3	Giáo viên	2.5	1.200	1	1.200
6	Búa cọc	Bộ	2	Trẻ	20	0.100	1	0.100
7	Bập bênh	Cái	2	Trẻ	20	0.100	1	0.100
8	Thú nhún	Con	2	Trẻ	20	0.100	1	0.100
9	Thú kéo dây	Con	2	Trẻ	20	0.100	1	0.100
10	Xe ngồi có bánh	Cái	1	Trẻ	20	0.050	1	0.050
11	Lồng hộp vuông	Bộ	10	Trẻ	20	0.500	1	0.500
12	Lồng hộp tròn	Bộ	10	Trẻ	20	0.500	1	0.500
13	Bộ xâu dây	Bộ	5	Trẻ	20	0.250	1	0.250
14	Thả vòng	Bộ	2	Trẻ	20	0.100	1	0.100
15	Các con vật đẩy	Con	3	Trẻ	20	0.150	1	0.150
16	Bộ xếp hình trên xe	Bộ	2	Trẻ	20	0.100	1	0.100
17	Bộ nhận biết những con vật nuôi	Bộ	2	Trẻ	20	0.100	1	0.100
18	Giỏ trái cây	Giỏ	2	Trẻ	20	0.100	1	0.100
19	Búp bê bé trai	Con	5	Trẻ	20	0.250	1	0.250
20	Búp bê bé gái	Con	5	Trẻ	20	0.250	1	0.250
21	Hề tháp	Bộ	5	Trẻ	20	0.250	1	0.250
22	Khối hình to	Bộ	6	Trẻ	20	0.300	1	0.300
23	Khối hình nhỏ	Bộ	6	Trẻ	20	0.300	1	0.300
24	Xe cũi thả hình	Cái	3	Trẻ	20	0.150	1	0.150

25	Đồ chơi nhồi bông	Con	5	Trẻ	20	0.250	1	0.250
26	Xếp tháp	Bộ	5	Trẻ	20	0.250	1	0.250
27	Bút sáp, phấn vẽ	Hộp	20	Trẻ	20	1.000	1	1.000
28	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ	2	Trẻ	20	0.100	1	0.100
29	Bộ tranh nhận biết, tập nói	Bộ tranh	3	Dùng chung	20	0.150	1	0.150
30	Xắc xô 2 mặt nhỏ	Cái	10	Trẻ	20	0.500	1	0.500
31	Xắc xô 2 mặt to	Cái	2	Giáo viên	2.5	0.800	1	0.800
32	Phách gõ	Đôi	10	Trẻ	20	0.500	1	0.500
33	Trống cơm	Cái	2	Dùng chung	20	0.100	1	0.100
34	Trống con	Cái	5	Trẻ	20	0.250	1	0.250
35	Đàn Xylophone	Cái	2	Trẻ	20	0.100	1	0.100
36	Đất nặn	hộp	20	Trẻ	20	1.000	1	1.000
37	Bảng con	cái	20	trẻ	20	1.000	1	1.000
38	Bộ tranh truyện nhà trẻ	Bộ	2	Giáo viên	2.5	0.800	1	0.800
39	Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ	Bộ	2	Giáo viên	2.5	0.800	1	0.800
40	Bộ nhận biết, tập nói	Bộ	1	Giáo viên	2.5	0.400	1	0.400
41	Cốc uống nước	Cái	20	Trẻ	20	1.000	1	1.000
42	Bô có ghế tựa và nắp đậy	Cái	5	Trẻ	20	0.250	1	0.250
43	Xô	Cái	2	Trẻ	20	0.100	1	0.100
44	Chậu	Cái	2	Trẻ	20	0.100	1	0.100
45	Thùng đựng rác	Cái	1	Trẻ	20	0.050	1	0.050
III	**TRẺ TỪ 24 - 36 THÁNG TUỔI (25 trẻ/lớp)**							
1	Bóng nhỏ	Quả	15	Trẻ	25	0.600	1	0.600
2	Bóng to	Quả	10	Trẻ	25	0.400	1	0.400
3	Gậy thể dục nhỏ	Cái	25	Trẻ	25	1.000	1	1.000
4	Gậy thể dục to	Cái	2	Giáo viên	2.5	0.800	1	0.800
5	Vòng thể dục nhỏ	Cái	25	Trẻ	25	1.000	1	1.000
6	Vòng thể dục to	Cái	2	Giáo viên	2.5	0.800	1	0.800
7	Bập bênh	Cái	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
8	Đồ chơi có bánh xe và dây kéo	Bộ	5	Trẻ	25	0.200	1	0.200
9	Hộp thả hình	Bộ	5	Trẻ	25	0.200	1	0.200
10	Lồng hộp vuông	Bộ	5	Trẻ	25	0.200	1	0.200

11	Lồng hộp tròn	Bộ	5	Trẻ	25	0.200	1	0.200
12	Bộ xâu hạt	Bộ	10	Trẻ	25	0.400	1	0.400
13	Bộ xâu dây	Bộ	5	Trẻ	25	0.200	1	0.200
14	Bộ búa cộc	Bộ	5	Trẻ	25	0.200	1	0.200
15	Búa 3 bi 2 tầng	Bộ	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
16	Các con kéo dây có khớp	Con	3	Trẻ	25	0.120	1	0.120
17	Bộ tháo lắp vòng	Bộ	5	Trẻ	25	0.200	1	0.200
18	Bộ xây dựng trên xe	Bộ	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
19	Hàng rào nhựa	Bộ	3	Trẻ	25	0.120	1	0.120
20	Bộ rau, củ, quả	Bộ	3	Trẻ	25	0.120	1	0.120
21	Đồ chơi các con vật nuôi trong gia đình	Bộ	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
22	Đồ chơi các con vật sống dưới nước	Bộ	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
23	Đồ chơi các con vật sống trong rừng	Bộ	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
24	Đồ chơi các loại rau, củ, quả	Bộ	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
25	Tranh ghép các con vật	Bộ	1	Trẻ	25	0.040	1	0.040
26	Tranh ghép các loại quả	Bộ	1	Trẻ	25	0.040	1	0.040
27	Đồ chơi nhồi bông	Bộ	1	Trẻ	25	0.040	1	0.040
28	Đồ chơi với cát	Bộ	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
29	Tranh động vật nuôi trong gia đình	Bộ	1	Dùng chung	25	0.040	1	0.040
30	Tranh về các loại rau, củ, quả, hoa	Bộ	1	Dùng chung	25	0.040	1	0.040
31	Tranh các phương tiện giao thông	Bộ	1	Dùng chung	25	0.040	1	0.040
32	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ	1	Giáo viên	2.5	0.400	1	0.400
33	Bộ tranh truyện nhà trẻ	Bộ	2	Giáo viên	2.5	0.800	1	0.800
34	Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ	Bộ	2	Giáo viên	2.5	0.800	1	0.800
35	Lô tô các loại quả	Bộ	25	Dùng chung	25	1.000	1	1.000
36	Lô tô các con vật	Bộ	25	Dùng chung	25	1.000	1	1.000
37	Lô tô các phương tiện giao thông	Bộ	25	Dùng chung	25	1.000	1	1.000
38	Lô tô các hoa	Bộ	25	Dùng chung	25	1.000	1	1.000
39	Con rối	Bộ	1	Giáo viên	2.5	0.400	1	0.400

40	Khối hình to	Bộ	8	Trẻ	25	0.320	1	0.320
41	Khối hình nhỏ	Bộ	8	Trẻ	25	0.320	1	0.320
42	Búp bê bé trai (cao - thấp)	Con	4	Trẻ	25	0.160	1	0.160
43	Búp bê bé gái (cao- thấp)	Con	4	Trẻ	25	0.160	1	0.160
44	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ	3	Trẻ	25	0.120	1	0.120
45	Bộ bàn ghế giường tủ	Bộ	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
46	Bộ dụng cụ bác sĩ	Bộ	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
47	Giường búp bê	Bộ	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
48	Xắc xô to	Cái	1	Giáo viên	2.5	0.400	1	0.400
49	Xắc xô nhỏ	Cái	10	Trẻ	25	0.400	1	0.400
50	Phách gõ	Cái	10	Trẻ	25	0.400	1	0.400
51	Trống cơm	Cái	5	Trẻ	25	0.200	1	0.200
52	Xúc xắc	Cái	6	Trẻ	25	0.240	1	0.240
53	Trống con	Cái	10	Trẻ	25	0.400	1	0.400
54	Đất nặn	Hộp	25	Trẻ	25	1.000	1	1.000
55	Bút sáp, phấn vẽ	Hộp	25	Trẻ	25	1.000	1	1.000
56	Bảng con	Cái	15	Trẻ	25	0.600	1	0.600
57	Bộ nhận biết, tập nói,	Bộ	1	Giáo viên	2.5	0.400	1	0.400
58	Cốc uống nước	Cái	25	Trẻ	25	1.000	1	1.000
59	Bô có nắp đậy	Cái	5	Trẻ	25	0.200	1	0.200
60	Xô	Cái	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
61	Chậu	Cái	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
62	Thùng đựng rác	Cái	1	Trẻ	25	0.040	1	0.040
IV	**TRẺ TỪ 3-4 TUỔI (25 trẻ/lớp)**							
1	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái	5	Trẻ	25	0.200	1	0.200
2	Vòng thể dục to	Cái	2	Giáo viên	2	1.000	1	1.000
3	Gậy thể dục to	Cái	2	Giáo viên	2	1.000	1	1.000
4	Vòng thể dục nhỏ	Cái	25	Trẻ	25	1.000	1	1.000
5	Gậy thể dục nhỏ	Cái	25	Trẻ	25	1.000	1	1.000
6	Xắc xô	Cái	2	Giáo viên	2	1.000	1	1.000
7	Trống da	Cái	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500
8	Bóng nhỏ	Quả	25	Trẻ	25	1.000	1	1.000

9	Bóng to	Quả	5	Trẻ	25	0.200	1	0.200
10	Nguyên liệu để đan tết	kg	1	Trẻ	25	0.040	1	0.040
11	Kéo thủ công	Cái	25	Trẻ	25	1.000	1	1.000
12	Kéo văn phòng	Cái	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500
13	Bút chì đen	Cái	25	Trẻ	25	1.000	1	1.000
14	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp	25	Trẻ	25	1.000	1	1.000
15	Đất nặn	Hộp	25	Trẻ	25	1.000	1	1.000
16	Giấy màu	túi	25	Trẻ	25	1.000	1	1.000
17	Hàng rào lắp ghép lớn	Túi	3	Trẻ	25	0.120	1	0.120
18	Ghép nút lớn	Túi	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
19	Tháp dinh dưỡng	Tờ	1	Trẻ	25	0.040	1	0.040
20	Búp bê bé trai	Con	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
21	Búp bê bé gái	Con	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
22	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ	3	Trẻ	25	0.120	1	0.120
23	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
24	Bộ xếp hình trên xe	Bộ	6	Trẻ	25	0.240	1	0.240
25	Bộ xếp hình các phương tiện giao thông	Bộ	3	Trẻ	25	0.120	1	0.120
26	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
27	Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình	Bộ	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
28	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
29	Kính lúp	Cái	3	Trẻ	25	0.120	1	0.120
30	Phễu nhựa	Cái	3	Trẻ	25	0.120	1	0.120
31	Bộ làm quen với toán	Bộ	15	Trẻ	25	0.600	1	0.600
32	Con rối	Bộ	1	Trẻ	25	0.040	1	0.040
33	Bộ hình học phẳng	Túi	25	Trẻ	25	1.000	1	1.000
34	Tranh các loại hoa, quả, củ	Bộ	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
35	Tranh các con vật	Bộ	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
36	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	Bộ	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
37	Đồng hồ học đếm 2 mặt	Cái	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
38	Hộp thả hình	Cái	3	Trẻ	25	0.120	1	0.120

39	Bàn tính học đếm	Cái	3	Trẻ	25	0.120	1	0.120
40	Bộ tranh truyện mẫu giáo 3-4 tuổi	Bộ	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500
41	Bộ tranh minh họa thơ lớp 3-4 tuổi	Bộ	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500
42	Bảng con	Cái	25	Trẻ	25	1.000	1	1.000
43	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500
44	Tranh, ảnh về Bác Hồ	Bộ	1	Trẻ	25	0.040	1	0.040
45	Màu nước	Hộp	25	Trẻ	25	1.000	1	1.000
46	Bút lông cỡ to	Cái	12	Trẻ	25	0.480	1	0.480
47	Bút lông cỡ nhỏ	Cái	12	Trẻ	25	0.480	1	0.480
48	Dập ghim	Cái	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500
49	Bìa các màu	Tờ	50	Giáo viên	2	25.000	1	25.000
50	Giấy trắng A0	Tờ	50	Trẻ	25	2.000	1	2.000
51	Kẹp sắt các cỡ	Cái	10	Trẻ	25	0.400	1	0.400
52	Dập lỗ	Cái	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500
53	Súng bắn keo	Cái	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500
54	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Bộ	3	Trẻ	25	0.120	1	0.120
55	Lịch của trẻ	Bộ	1	Trẻ	25	0.040	1	0.040
56	Cốc uống nước	Cái	25	Trẻ	25	1.000	1	1.000
57	Xô	Cái	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
58	Chậu	Cái	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
59	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái	2	Trẻ	25	0.080	1	0.080
V	**TRẺ TỪ 4-5 TUỔI (30 trẻ/lớp)**							
1	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái	6	Trẻ	30	0.200	1	0.200
2	Vòng thể dục nhỏ	Cái	30	Trẻ	30	1.000	1	1.000
3	Gậy thể dục nhỏ	Cái	30	Trẻ	30	1.000	1	1.000
4	Vòng thể dục cho giáo viên	Cái	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500
5	Gậy thể dục cho giáo viên	Cái	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500
6	Bộ chun học toán	Cái	6	Trẻ	30	0.200	1	0.200
7	Nguyên liệu để đan tết	Kg	1	trẻ	30	0.033	1	0.033
8	Bộ xâu dây tạo hình	Hộp	10	Trẻ	30	0.333	1	0.333
9	Kéo thủ công	Cái	30	Trẻ	30	1.000	1	1.000
10	Kéo văn phòng	Cái	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500

11	Bút chì đen	Cái	30	Trẻ	30	1.000	1	1.000
12	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp	30	Trẻ	30	1.000	1	1.000
13	Giấy màu	Túi	30	Trẻ	30	1.000	1	1.000
14	Tháp dinh dưỡng	Cái	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500
15	Lô tô dinh dưỡng	Bộ	6	Trẻ	30	0.200	1	0.200
16	Bộ luồn hạt	Bộ	5	Trẻ	30	0.167	1	0.167
17	Bộ lắp ghép	Bộ	2	Trẻ	30	0.067	1	0.067
18	Búp bê bé trai	Con	3	Trẻ	30	0.100	1	0.100
19	Búp bê bé gái	Con	3	Trẻ	30	0.100	1	0.100
20	Bộ đồ chơi gia đình	Bộ	1	Trẻ	30	0.033	1	0.033
21	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ	2	Trẻ	30	0.067	1	0.067
22	Bộ tranh cảnh báo	Bộ	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500
23	Bộ ghép hình hoa	Bộ	3	Trẻ	30	0.100	1	0.100
24	Bộ lắp ráp nút tròn	Bộ	3	Trẻ	30	0.100	1	0.100
25	Hàng rào nhựa	Bộ	3	Trẻ	30	0.100	1	0.100
26	Bộ xây dựng	Bộ	3	Trẻ	30	0.100	1	0.100
27	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ	2	Trẻ	30	0.067	1	0.067
28	Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình	Bộ	2	Trẻ	30	0.067	1	0.067
29	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ	2	Trẻ	30	0.067	1	0.067
30	Bộ lắp ráp xe lửa	bộ	1	Trẻ	30	0.033	1	0.033
31	Tranh về các loài hoa, rau, quả, củ	Bộ	1	Trẻ	30	0.033	1	0.033
32	Kính lúp	Cái	3	Trẻ	30	0.100	1	0.100
33	Phễu nhựa	Cái	3	Trẻ	30	0.100	1	0.100
34	Cân thăng bằng	Bộ	2	Trẻ	30	0.067	1	0.067
35	Bộ làm quen với toán	Bộ	15	Trẻ	30	0.500	1	0.500
36	Đồng hồ lắp ráp	Bộ	3	Trẻ	30	0.100	1	0.100
37	Bàn tính học đếm	Bộ	3	Trẻ	30	0.100	1	0.100
38	Bộ hình phẳng	Túi	30	Trẻ	30	1.000	1	1.000
39	Ghép nút lớn	Túi	3	Trẻ	30	0.100	1	0.100
40	Bộ đồ chơi nấu ăn gia đình	Bộ	3	Trẻ	30	0.100	1	0.100

41	Bộ xếp hình các phương tiện giao thông	Bộ	3	Trẻ	30	0.100	1	0.100
42	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	Bộ	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500
43	Một số hình ảnh lễ hội, danh lam, thắng cảnh	Bộ	1	Trẻ	30	0.033	1	0.033
44	Bộ sa bàn giao thông	Bộ	1	Trẻ	30	0.033	1	0.033
45	Lô tô động vật	Bộ	10	Trẻ	30	0.333	1	0.333
46	Lô tô thực vật	Bộ	10	Trẻ	30	0.333	1	0.333
47	Lô tô phương tiện giao thông	Bộ	10	Trẻ	30	0.333	1	0.333
48	Lô tô đồ vật	Bộ	10	Trẻ	30	0.333	1	0.333
49	Tranh số lượng	Tờ	1	Trẻ	30	0.033	1	0.033
50	Đomino học toán	Bộ	5	Trẻ	30	0.167	1	0.167
51	Bộ chữ số và số lượng	Bộ	15	Trẻ	30	0.500	1	0.500
52	Lô tô hình và số lượng	Bộ	15	Trẻ	30	0.500	1	0.500
53	Bộ tranh truyện mẫu giáo 4 - 5 tuổi	Bộ	2	Trẻ	30	0.067	1	0.067
54	Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 4- 5 tuổi	Bộ	2	Trẻ	30	0.067	1	0.067
55	Bộ tranh mẫu giáo 4-5 tuổi theo chủ đề	Bộ	2	Trẻ	30	0.067	1	0.067
56	Tranh, ảnh về Bác Hồ	Bộ	1	Trẻ	30	0.033	1	0.033
57	Lịch của bé	Bộ	1	Trẻ	30	0.033	1	0.033
58	Bộ chữ và số	Bộ	6	Trẻ	30	0.200	1	0.200
59	Bộ trang phục Công an	Bộ	1	Trẻ	30	0.033	1	0.033
60	Bộ trang phục Bộ đội	Bộ	1	Trẻ	30	0.033	1	0.033
61	Bộ trang phục Bác sỹ	Bộ	1	Trẻ	30	0.033	1	0.033
62	Bộ trang phục nấu ăn	Bộ	1	Trẻ	30	0.033	1	0.033
63	Bộ xếp hình xây dựng Lăng Bác	Bộ	1	Trẻ	30	0.033	1	0.033
64	Con rối	Bộ	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500
65	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Cái	5	Trẻ	30	0.167	1	0.167
66	Đất nặn	Hộp	30	Trẻ	30	1.000	1	1.000
67	Màu nước	Hộp	25	Trẻ	30	0.833	1	0.833
68	Bút lông cỡ to	Cái	12	Trẻ	30	0.400	1	0.400

69	Bút lông cỡ nhỏ	Cái	12	Trẻ	30	0.400	1	0.400
70	Dập ghim	Cái	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500
71	Bìa các màu	Tờ	50	Giáo viên	2	25.000	1	25.000
72	Giấy trắng A0	Tờ	50	Trẻ	30	1.667	1	1.667
73	Kẹp sắt các cỡ	Cái	10	Trẻ	30	0.333	1	0.333
74	Dập lỗ	Cái	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500
75	Cốc uống nước	Cái	30	Trẻ	30	1.000	1	1.000
76	Xô	Cái	2	Trẻ	30	0.067	1	0.067
77	Chậu	Cái	2	Trẻ	30	0.067	1	0.067
78	Xắc xô	Cái	2	Giáo viên	2	1.000	1	1.000
79	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái	2	Trẻ	30	0.067	1	0.067
VI	**TRẺ TỪ 5-6 TUỔI (35 trẻ/lớp)**							
1	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái	6	Trẻ	35	0.171	1	0.171
2	Vòng thể dục to	Cái	2	Trẻ	35	0.057	1	0.057
3	Vòng thể dục nhỏ	Cái	35	Trẻ	35	1.000	1	1.000
4	Gậy thể dục nhỏ	Cái	35	Trẻ	35	1.000	1	1.000
5	Xắc xô	Cái	2	Giáo viên	2	1.000	1	1.000
6	Gậy thể dục to	Cái	2	Giáo viên	2	1.000	1	1.000
7	Bóng các loại	Quả	16	Trẻ	35	0.457	1	0.457
8	Đồ chơi Bowling	Bộ	5	Trẻ	35	0.143	1	0.143
9	Dây thừng	Cái	3	Trẻ	35	0.086	1	0.086
10	Nguyên liệu để đan tết	kg	1	Trẻ	35	0.029	1	0.029
11	Kéo thủ công	Cái	35	Trẻ	35	1.000	1	1.000
12	Kéo văn phòng	Cái	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500
13	Bút chì đen	Cái	35	Trẻ	35	1.000	1	1.000
14	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp	35	Trẻ	35	1.000	1	1.000
15	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ	1	Trẻ	35	0.029	1	0.029
16	Bộ lắp ráp kỹ thuật	Bộ	2	Trẻ	35	0.057	1	0.057
17	Bộ xếp hình xây dựng	Bộ	2	Trẻ	35	0.057	1	0.057
18	Bộ luồn hạt	Bộ	5	Trẻ	35	0.143	1	0.143
19	Bộ lắp ghép	Bộ	2	Trẻ	35	0.057	1	0.057
20	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ	2	Trẻ	35	0.057	1	0.057

21	Bộ lắp ráp xe lửa	Bộ		Trẻ	35	-	1	0.000
22	Bộ sa bàn giao thông	Bộ	1	Trẻ	35	0.029	1	0.029
23	Cân chia vạch	Cái	1	Trẻ	35	0.029	1	0.029
24	Kính lúp	Cái	3	Trẻ	35	0.086	1	0.086
25	Phễu nhựa	Cái	3	Trẻ	35	0.086	1	0.086
26	Ghép nút lớn	Bộ	5	Trẻ	35	0.143	1	0.143
27	Bộ ghép hình hoa	Bộ	5	Trẻ	35	0.143	1	0.143
28	Bảng chun học toán	Bộ	5	Trẻ	35	0.143	1	0.143
29	Đồng hồ học số, học hình	Cái	2	Trẻ	35	0.057	1	0.057
30	Bàn tính học đếm	Cái	2	Trẻ	35	0.057	1	0.057
31	Bộ làm quen với toán	Bộ	15	Trẻ	35	0.429	1	0.429
32	Bộ hình khối	Bộ	5	Trẻ	35	0.143	1	0.143
33	Bộ nhận biết hình phẳng	Túi	35	Trẻ	35	1.000	1	1.000
34	Bộ que tính	Bộ	15	Trẻ	35	0.429	1	0.429
35	Lô tô động vật	Bộ	15	Trẻ	35	0.429	1	0.429
36	Lô tô thực vật	Bộ	15	Trẻ	35	0.429	1	0.429
37	Lô tô phương tiện giao thông	Bộ	15	Trẻ	35	0.429	1	0.429
38	Lô tô đồ vật	Bộ	15	Trẻ	35	0.429	1	0.429
39	Domino chữ cái và số	Hộp	10	Trẻ	35	0.286	1	0.286
40	Bộ chữ cái	Bộ	15	Trẻ	35	0.429	1	0.429
41	Lô tô lắp ghép các khái niệm tương phản	Bộ	5	Trẻ	35	0.143	1	0.143
42	Lịch của trẻ	Bộ	1	Trẻ	35	0.029	1	0.029
43	Tranh ảnh về Bác Hồ	Bộ	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500
44	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500
45	Tranh ảnh một số nghề phổ biến	Bộ	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500
46	Bộ tranh truyện mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Bộ	2	Giáo viên	2	1.000	1	1.000
47	Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Bộ	2	Giáo viên	2	1.000	1	1.000
48	Bộ Tranh mẫu giáo 5-6 tuổi theo chủ đề	Bộ	2	Giáo viên	2	1.000	1	1.000
49	Bộ dụng cụ lao động	Bộ	3	Trẻ	35	0.086	1	0.086

50	Bộ đồ chơi nhà bếp	Bộ	2	Trẻ	35	0.057	1	0.057
51	Bộ đồ chơi đồ dùng gia đình	Bộ	2	Trẻ	35	0.057	1	0.057
52	Bộ đồ chơi đồ dùng ăn uống	Bộ	2	Trẻ	35	0.057	1	0.057
53	Bộ trang phục nấu ăn	Bộ	1	Trẻ	35	0.029	1	0.029
54	Búp bê bé trai	Con	3	Trẻ	35	0.086	1	0.086
55	Búp bê bé gái	Con	3	Trẻ	35	0.086	1	0.086
56	Bộ trang phục công an	Bộ	2	Trẻ	35	0.057	1	0.057
57	Doanh trại bộ đội	Bộ	2	Trẻ	35	0.057	1	0.057
58	Bộ trang phục bộ đội	Bộ	2	Trẻ	35	0.057	1	0.057
59	Bộ trang phục công nhân	Bộ	2	Trẻ	35	0.057	1	0.057
60	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ	2	Trẻ	35	0.057	1	0.057
61	Bộ trang phục bác sỹ	Bộ	2	Trẻ	35	0.057	1	0.057
62	Bộ xếp hình xây dựng	Bộ	2	Trẻ	35	0.057	1	0.057
63	Hàng rào lắp ghép lớn	Túi	3	Trẻ	35	0.086	1	0.086
64	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Cái	12	Trẻ	35	0.343	1	0.343
65	Đất nặn	hộp	30	Trẻ	35	0.857	1	0.857
66	Màu nước	Hộp	25	Trẻ	35	0.714	1	0.714
67	Bút lông cỡ to	Cái	12	Trẻ	35	0.343	1	0.343
68	Bút lông cỡ nhỏ	Cái	12	Trẻ	35	0.343	1	0.343
69	Dập ghim	Cái	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500
70	Bìa các màu	Tờ	50	Giáo viên	2	25.000	1	25.000
71	Giấy trắng A0	Tờ	50	Trẻ	35	1.429	1	1.429
72	Kẹp sắt các cỡ	Cái	10	Trẻ	35	0.286	1	0.286
73	Dập lỗ	Cái	1	Giáo viên	2	0.500	1	0.500
74	Cốc uống nước	Cái	35	Trẻ	35	1.000	1	1.000
75	Xô	Cái	2	Trẻ	35	0.057	1	0.057
76	Chậu	Cái	2	Trẻ	35	0.057	1	0.057
77	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái	2	Trẻ	30	0.067	1	0.067